

MỤC LỤC

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

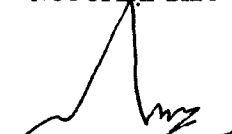


TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
II. Tài sản cố định	220		2.123.506.302.419	1.843.830.785.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.719.537.225	5.038.043.016
- Nguyên giá	222		6.989.147.224	6.989.147.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.269.609.999)	(1.951.104.208)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.118.786.765.194	1.838.792.742.641
III Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.140.000.000	11.140.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	11.140.000.000	11.140.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
II. Tài sản dài hạn khác	260		222.670.685.191	14.431.091
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò				
2. Chi phí phát triển mỏ				
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	222.670.685.191	14.431.091
4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
5. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.958.642.080.572	5.233.005.861.804

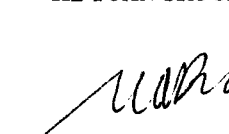
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (310=310+330)	300		2.066.815.802.501	2.362.431.630.454
I. Nợ ngắn hạn	310		1.960.843.802.501	2.362.431.630.454
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.704.809.416.835	2.237.109.792.435
2. Phải trả người bán	312		196.208.319.440	78.721.437.429
3. Người mua trả tiền trước	313		100.000.000	100.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	36.374.206.452	29.793.401.833
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			36.349.736.738	29.118.265.755
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác			24.469.714	675.136.078
5. Phải trả người lao động	315		936.800.956	1.248.609.426
6. Chi phí phải trả	316	V.17	22.164.369.724	15.303.635.906
- Chi phí phải trả (phần lãi vay)			22.068.125.974	15.143.232.156
- Chi phí phải trả			96.243.750	160.403.750
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	250.689.094	154.753.425
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		105.972.000.000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	105.972.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.891.826.278.071	2.870.574.231.350
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.891.826.278.071	2.870.574.231.350
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.560.000.000.000	2.560.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		117.539.711.133	123.934.916.030
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.140.000.000	11.140.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		203.146.566.938	175.499.315.320
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		4.958.642.080.572	5.233.005.861.804

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
		VND	VND
1. Tài sản thuê ngoài (giá trị còn lại)	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Việt An

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Quý Dương

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 1 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	-	-
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	40.578.582.313	13.899.228.810
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.714.273.489	2.670.321.820
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		36.864.308.824	11.228.906.990
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế	50		36.864.308.824	11.228.906.990
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30	9.217.057.206	1.985.586.223
16. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN	60		27.647.251.618	9.243.320.767
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Việt An

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Quý Dương

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/03/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2010 VND	Quý 1 năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.864.308.824	11.228.906.990
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		324.117.651	273.251.217
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.578.582.313)	(13.899.228.810)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.390.155.838)	(2.397.070.603)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		15.507.240.085	3.962.776.162
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.572.430.049	(5.345.494.356)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(222.413.621.120)	10.854.698
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.975.336.149)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.985.586.223)	(9.977.344.279)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(490.600.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(213.175.629.196)	(13.746.278.378)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(112.339.481.107)	(2.697.820.648)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.200.181.764)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		747.325.085.026	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.578.582.313	20.629.581.515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		646.364.004.468	17.931.760.867
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.015.234.500.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		105.972.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(538.350.139.880)	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(432.378.139.880)	1.015.234.500.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		810.235.392	1.019.419.982.489
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		1.218.594.514.950	1.447.334.275.924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70		1.219.404.750.342	2.466.754.258.413

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Việt An

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Quý Dương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, và giấy phép điều chỉnh lần 3 số 3600897316 ngày 20 tháng 11 năm 2009.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 là 57 người (năm 2009: 51 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; nhập khẩu nhiên liệu và thiết bị vật tư phụ tùng để sản xuất, kinh doanh điện; thực hiện các dịch vụ kỹ thuật thương mại trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh điện; đào tạo nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình nhiệt điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Thiết bị khác	3 – 5
Phương tiện vận tải	6 – 8

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ các tài khoản này, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong phần “Vốn chủ sở hữu”. Khi công trình xây dựng nhà xưởng, văn phòng của Công ty hoàn thành, toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh thực tế lũy kế được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, riêng phần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại lũy kế được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 5 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế

TR
NH
CHC
C
O
C
O
P
H

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính

không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	244.964.939	4.082.882
Tiền gửi ngân hàng	3.575.565.083	5.168.806.288
Các khoản tương đương tiền	<u>1.215.584.220.320</u>	<u>1.213.421.625.780</u>
	<u>1.219.404.750.342</u>	<u>1.218.594.555.128</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn trong vòng 3 tháng hoặc ngắn hơn với mức lãi suất từ 0.85% đến 0.92% hàng tháng.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn bao gồm khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên với mức lãi suất hàng tháng từ 0.85% đến 0.92%.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán bao gồm các khoản tạm ứng cho nhà thầu để thực hiện các công việc thiết kế, chế tạo, cung cấp hàng đến công trường, lắp ráp, thử nghiệm và chạy thử máy móc thiết bị nhà máy và các công việc theo sơ đồ đường găng của Công trình dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 2.

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2010	5.852.322.446	1.136.824.778	6.989.147.224
Tăng	0	0	0
Tại ngày 31/03/2010	5.852.322.446	1.136.824.778	6.989.147.224
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2010	-1.362.333.250	-588.770.958	-1.951.104.208
Khấu hao trong kỳ	-233.503.770	-85.002.021	-318.505.791
Tại ngày 31/03/2010	-1.595.837.020	-673.772.979	-2.269.609.999
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2010	4.489.989.196	548.053.820	5.038.043.016
Tại ngày 31/03/2010	4.256.485.426	463.051.799	4.719.537.225

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	1.838.792.742.641	118.749.186.884
Tăng	279.994.022.553	1.720.043.555.757
Tại ngày 31 tháng 03	2.118.786.765.194	1.838.792.742.641

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện tiền lãi vay và các khoản chi phí phát sinh cho việc thiết kế, chế tạo, cung cấp hàng đến công trường, lắp ráp, thử nghiệm và chạy thử máy móc thiết bị nhà máy và thực hiện công việc theo sơ đồ đường găng dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 đạt được công suất 750MW.

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010, Công ty hiện đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương 13.92%, vào vốn điều lệ của Công ty Sopewaco.

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
NH Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	1.306.754.416.835	1.626.758.792.435
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương		212.296.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	398.055.000.000	398.055.000.000
	1.704.809.416.835	2.237.109.792.435

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.349.736.738	29.757.420.519
Thuế thu nhập cá nhân	24.469.714	35.981.314
	36.374.206.452	29.793.401.833

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Quý khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 1/1/2009	1.544.765.500.000	57.148.410			54.031.310.806	1.598.853.959.216
Vốn đã góp	1.015.234.500.000					1.015.234.500.000
Chênh lệch tỷ giá		123.877.767.620				123.877.767.620
Phân bổ từ lợi nhuận			11.140.000.000	3.201.560.540	(14.341.560.540)	
Lợi nhuận trong năm					135.809.565.054	135.809.565.054
Các khoản chi khác				(3.201.560.540)		(3.201.560.540)
Số dư tại ngày 31/12/2009	2.560.000.000.000	123.934.916.030	11.140.000.000		175.499.315.320	2.870.574.231.350
Vốn đã góp						
Chênh lệch tỷ giá		(6.395.204.897)				(6.395.204.897)
Phân bổ từ lợi nhuận						
Lợi nhuận trong kỳ					27.647.251.618	27.647.251.618
Các khoản chi khác						
Số dư tại ngày 31/03/2010	2.560.000.000.000	117.539.711.133	11.140.000.000		203.146.566.938	2.891.826.278.071

14. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
	VNĐ	VNĐ
Thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	36.864.308.824	11.228.906.990
Trừ: Lỗ thuế năm trước mang sang		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.920.000	117.300.000
Thu nhập chịu thuế	36.868.228.824	11.346.206.990
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.217.057.206	2.836.551.748
Giảm trừ thuế		850.965.524
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.217.057.206	1.985.586.223
Thuế thu nhập hoãn lại		
	27.647.251.618	9.243.320.767

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 do Bộ Tài chính ban hành.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng Công ty được ưu đãi áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (thuế suất 25% cho các năm tiếp theo) và miễn thuế 4 năm, giảm 50% thuế suất trong 9 năm tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
NH Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	105.972.000.000	0
	<u>105.972.000.000</u>	<u>0</u>

16. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Quý 1 2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng		
Công ty TNHH MTV Tư Vấn QLDA Điện Lực Dầu Khí 2	-	-
Ban Điều Hành - Dự Án Nhà Máy Khí Điện Nhơn Trạch 2 ("PVC")	-	190,759,148,139
Tổng công ty cổ phần Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	-	-
Công ty cổ phần Bất Động Sản Điện Lực Dầu Khí	-	15,204,174,000

Giá trị hàng hóa và dịch vụ hoàn thành

Công ty TNHH MTV Tư Vấn QLDA Điện Lực Dầu Khí 2	1.142.555.253	7,630,270,106
Ban Điều Hành - Dự Án Nhà Máy Khí Điện Nhơn Trạch 2 ("PVC")	185.392.974.278	173,847,301,105
Tổng công ty cổ phần Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	-	39,164,800,000
Công ty cổ phần Bất Động Sản Điện Lực Dầu Khí	-	22,884,000,000

Thanh toán hàng hóa dịch vụ:

	Quý 1 2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV Tư Vấn QLDA Điện Lực Dầu Khí 2	1.975.759.500	8.274.642.895
Ban Điều Hành - Dự Án Nhà Máy Khí Điện Nhơn Trạch 2 ("PVC")	191.694.197.355	-
Tổng công ty cổ phần Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam		29.364.228.957

Đầu tư và thu nhập tài chính

Ủy thác quản lý vốn tại Tổng Công ty cổ phần Tài chính dầu khí Việt Nam	200.990.277.778	304.115.181.040
Lãi tiền gửi từ Tổng Công ty cổ phần Tài chính dầu khí Việt Nam	3.645.181.651	28.335.515.392

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý 1 năm 2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Lương và các khoản phúc lợi	931.353.067	3.544.931.952